

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VIETSING**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VIETSING

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETSING GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VIETSING GROUP.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107969012

**3. Ngày thành lập:** 18/08/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 435 Kim Ngưu, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                       | 8560     |
| 2.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                     | 8230     |
| 3.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                           | 4651     |
| 4.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh          | 4752     |
| 5.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                | 4933     |
| 6.  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                     | 4210     |
| 7.  | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                          | 5629     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                            | 4530     |
| 9.  | Bán mô tô, xe máy                                                                                             | 4541     |
| 10. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                    | 7820     |
| 11. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                | 4329     |
| 12. | Giáo dục tiểu học                                                                                             | 8520     |
| 13. | Lập trình máy vi tính                                                                                         | 6201     |
| 14. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                  | 7920     |
| 15. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                   | 5210     |
| 16. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                | 4520     |
| 17. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                           | 4542     |
| 18. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...) | 5621     |
| 19. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                | 7120     |
| 20. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                    | 4290     |

|     |                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                             | 7912        |
| 22. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                 | 4312        |
| 23. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                             | 4321        |
| 24. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                   | 4322        |
| 25. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                      | 4512        |
| 26. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                              | 8559        |
| 27. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                          | 7020        |
| 28. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                            | 5610        |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                               | 8299        |
| 30. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                            | 4741        |
| 31. | Vận tải hành khách hàng không                                                                                                                                                                                     | 5110        |
| 32. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản                                                                                                        | 6820        |
| 33. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                               | 4931        |
| 34. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh<br>Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi thăm quan, du lịch hoặc mục đích khác | 4932        |
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                                                                                                              | 5221        |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                               | 5229        |
| 37. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                          | 7320        |
| 38. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                           | 8110        |
| 39. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                           | 5012        |
| 40. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                               | 6202        |
| 41. | Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                              | 8532(Chính) |
| 42. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn hoa và cây                                                          | 4620        |
| 43. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                     | 4610        |
| 44. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                 | 3600        |
| 45. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                     | 3700        |
| 46. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                               | 4511        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5510 |
| 48. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn va li, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>Bán buôn dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 49. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4753 |
| 50. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, bán buôn kính xây dựng, bán buôn sơn, véc ni, bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                                                                              | 4663 |
| 51. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Dịch vụ thiết kế đồ thị, Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7410 |
| 52. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7730 |
| 53. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8541 |
| 54. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8552 |
| 55. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4632 |
| 56. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4513 |
| 57. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0119 |
| 58. | Đào tạo đại học và sau đại học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8542 |
| 59. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4543 |
| 60. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7911 |
| 61. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7830 |
| 62. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330 |
| 63. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4390 |
| 64. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4641 |
| 65. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Hoạt động kiến trúc<br>Hoạt động đo đạc bản đồ<br>Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước<br>Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7110 |
| 66. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4100 |
| 67. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4220 |
| 68. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 69. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4662 |
| 70. | Giáo dục mầm non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8510 |
| 71. | Hoạt động viễn thông khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6190 |
| 72. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4311 |
| 73. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4742 |
| 74. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê xe ô tô các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7710 |
| 75. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8551 |
| 76. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu. | 4659 |
| 77. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6810 |
| 78. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7310 |
| 79. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0118 |

**6. Vốn điều lệ:** 100.000.000.000 VNĐ  
**Mệnh giá cổ phần:** 100.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

#### 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ ĐÌNH ĐÔ  | Tổ 34 Lĩnh Nam, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông | 400.000    | 40.000.000.000        | 40,000    | 0380820065<br>18                                                                            |         |
|     |             |                                                                                      | Tổng số           | 400.000    | 40.000.000.000        | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                                              |                   |         |                |        |           |  |
|---|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|----------------|--------|-----------|--|
| 2 | THIỆU VĂN HIẾU | Số 115 phố Trần Phú, Thị trấn Ngọc Lặc, Huyện Ngọc Lặc, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam             | Cổ phần phổ thông | 100.000 | 10.000.000.000 | 10,000 | 171703015 |  |
|   |                |                                                                                              | Tổng số           | 100.000 | 10.000.000.000 | 10,000 |           |  |
|   |                |                                                                                              |                   |         |                |        |           |  |
| 3 | LÊ HỒNG KIÊN   | Thôn Ngọc Quỳnh, Thị trấn Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông | 150.000 | 15.000.000.000 | 15,000 | B5405081  |  |
|   |                |                                                                                              | Tổng số           | 150.000 | 15.000.000.000 | 15,000 |           |  |
|   |                |                                                                                              |                   |         |                |        |           |  |
| 4 | ĐẶNG TUẤN ANH  | Thôn 8, Xã Đội Cấn, Thành phố Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam                        | Cổ phần phổ thông | 150.000 | 15.000.000.000 | 15,000 | 070679139 |  |
|   |                |                                                                                              | Tổng số           | 150.000 | 15.000.000.000 | 15,000 |           |  |
|   |                |                                                                                              |                   |         |                |        |           |  |
| 5 | LÊ ĐỨC THỊNH   | Số nhà 12 Đường Trần Quang Khải, Thị trấn Thọ Xuân, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 200.000 | 20.000.000.000 | 20,000 | 172352811 |  |
|   |                |                                                                                              | Tổng số           | 200.000 | 20.000.000.000 | 20,000 |           |  |
|   |                |                                                                                              |                   |         |                |        |           |  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ HỒNG KIÊN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/05/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: B5405081

Ngày cấp: 28/06/2011

Nơi cấp: Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Ngọc Quỳnh, Thị trấn Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: P501 TT9A Lê Quý Đôn, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

#### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội